

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13 /2025/TT-BNV

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2025

THÔNG TƯ**Quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ, gồm danh mục chỉ tiêu và nội dung chỉ tiêu thống kê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức thực hiện công tác thống kê ngành Nội vụ và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ là tập hợp những chỉ tiêu thống kê để thu thập thông tin thống kê phục vụ công tác quản lý của các cơ quan nhà nước trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược,

chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển ngành Nội vụ qua từng thời kỳ; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê về ngành Nội vụ của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin; là căn cứ để xây dựng chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ bao gồm những chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình về tổ chức hành chính, sự nghiệp nhà nước; chính quyền địa phương; hội, tổ chức phi chính phủ; thi đua khen thưởng; văn thư-lưu trữ; lao động-việc làm; người có công với cách mạng; bình đẳng giới.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ bao gồm:

a) Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này.

b) Nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị

a) Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Nội vụ:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng Thông tư quy định về Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

- Chủ trì triển khai thực hiện chương trình điều tra thống kê, tổng hợp số liệu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ.

- Hướng dẫn các đơn vị ứng dụng công nghệ thông tin vào thu thập, xây dựng, khai thác và cung cấp thông tin trong hệ thống chỉ tiêu ngành Nội vụ phục vụ công tác thống kê nhà nước.

b) Trung tâm Công nghệ thông tin, Bộ Nội vụ đảm bảo hạ tầng kỹ thuật cho Hệ thống thông tin chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ vận hành ổn định.

c) Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có liên quan có trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp trên phạm vi cả nước những chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ, gửi Vụ Kế hoạch – Tài chính để tổng hợp.

2. Giám đốc Sở Nội vụ và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp, cung cấp số liệu thống kê về công tác Nội vụ trong phạm vi thẩm quyền được giao.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 8 năm 2025.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 09/2022/TT-BNV ngày 16/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ và bãi bỏ hệ thống chỉ tiêu, nội dung chỉ tiêu thống kê tại phụ

lục I, II ban hành kèm theo thông tư số 04/2024/TT-BLĐTBXH ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội, gồm:

a) Phụ lục 1: Chỉ tiêu thống kê: Lao động - Việc làm, mã số 01; Người có công, mã số 03; Bình đẳng giới, mã số 07.

b) Phụ lục 2: Nội dung chỉ tiêu thống kê: Lĩnh vực Lao động - Việc làm; Lĩnh vực Người có công và Lĩnh vực Bình đẳng giới

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Nội vụ để nghiên cứu, hướng dẫn giải quyết./.

Phạm Thị Thanh Trà

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/cáo);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Thống kê - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, KHTC.

BỘ TRƯỞNG



Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục 1

DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH NỘI VỤ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13 /2025/TT-BNV ngày 04 tháng 7 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)



STT	MÃ *	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU
	01	TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH
1	0101	Số đơn vị hành chính
2	0102	Số tổ chức hành chính trong các cơ quan nhà nước
3	0103	Số lượng thôn, tổ dân phố
4	0104	Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố
	02	CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
5	0201	Số đại biểu hội đồng nhân dân
6	0202	Số lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp
7	0203	Số lượng cán bộ, công chức
8	0204	Thu nhập bình quân một cán bộ, công chức
9	0205	Số lượng viên chức
10	0206	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, xếp loại chất lượng
11	0207	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật
12	0208	Số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng
13	0209	Số hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức
	03	HỘI, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ
14	0301	Số lượng hội, tổ chức phi chính phủ
15	0302	Số lượng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện
	04	THI ĐUA, KHEN THƯỞNG
16	0401	Số phong trào thi đua
17	0402	Số lượng khen thưởng cấp nhà nước
18	0403	Số lượng khen thưởng cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
19	0404	Số lượng tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
20	0405	Số lượng công chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
	05	VĂN THƯ - LƯU TRỮ
21	0501	Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư
22	0502	Số lượng văn bản



23	0503	Số lượng hồ sơ
24	0504	Số lượng tổ chức văn thư
25	0505	Số lượng nhân sự làm công tác văn thư
26	0506	Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác lưu trữ
27	0507	Số lượng tổ chức lưu trữ
28	0508	Số lượng nhân sự làm công tác lưu trữ
29	0509	Số lượt người khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ
30	0510	Số lượng bản sao tài liệu lưu trữ được cấp
31	0511	Số lượng phòng đã ban hành danh mục tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện
32	0512	Số lần công bố tài liệu lưu trữ
33	0513	Số lần triển lãm, giới thiệu tài liệu lưu trữ
34	0514	Số xuất bản phẩm lưu trữ
35	0515	Số lượng trang thiết bị dùng cho lưu trữ
36	0516	Thu, chi cho hoạt động lưu trữ
37	0517	Số lượng tài liệu lưu trữ giấy; bản đồ; ghi âm; ghi hình; phim, ảnh
38	0518	Số lượng tài liệu lưu trữ giấy; bản đồ; ghi âm; ghi hình; phim, ảnh thu nộp
39	0519	Số lượng tài liệu lưu trữ giấy; bản đồ; ghi âm; ghi hình; phim, ảnh đã đến hạn thu nộp nhưng chưa thu nộp
40	0520	Quy mô của Kho lưu trữ tài liệu giấy
41	0521	Số lượng tài liệu lưu trữ điện tử
42	0522	Quy mô của Kho lưu trữ số
43	0523	Số lượng tài liệu lưu trữ số được thu nộp
44	0524	Số lượng tài liệu lưu trữ số được bảo quản
45	0525	Số lượng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ
46	0526	Tỷ lệ chức năng phần mềm đáp ứng theo quy định
	06	LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM
47	0601	Số người lao động được giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp
48	0602	Số người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề
49	0603	Số người lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn, giới thiệu việc làm
50	0604	Số người sử dụng lao động được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động
51	0605	Số người lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép
52	0606	Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm Dịch vụ việc làm
53	0607	Số người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm

54	0608	Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được cấp phép
55	0609	Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
56	0610	Số người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
57	0611	Số người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng về nước
58	0612	Số vụ tai nạn lao động
59	0613	Số người lao động bị tai nạn lao động
60	0614	Số người làm nghề nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm
61	0615	Số người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động
62	0616	Số vụ đình công và số người tham gia đình công
63	0617	Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp
64	0618	Số doanh nghiệp cho thuê lại lao động được cấp phép
65	0619	Số lao động cho thuê lại
66	0620	Số doanh nghiệp đăng ký nội quy lao động
67	0621	Số thỏa ước lao động tập thể trong doanh nghiệp
68	0622	Số tổ chức đại diện người lao động và số thành viên tổ chức đại diện người lao động
69	0623	Số vụ tranh chấp lao động
70	0624	Số cuộc đối thoại, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc
	07	NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
71	0701	Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công
72	0702	Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở
73	0703	Kinh phí hỗ trợ hộ người có công cải thiện nhà ở
74	0704	Tổng quỹ đền ơn đáp nghĩa
	08	BÌNH ĐẲNG GIỚI
75	0801	Số người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ
76	0802	Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới



phục

Phụ lục 2

NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH NỘI VỤ

(Ban hành kèm theo Thông tư số **13** /2025/TT-BNV ngày **04** tháng **7** năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)



01. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

0101. Số đơn vị hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có:
 - + Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);
 - + Xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã);
 - + Đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt (có thể là cấp tỉnh hoặc cấp xã).
- Số đơn vị hành chính từng cấp (cấp tỉnh, cấp xã và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt) là số đơn vị hành chính hiện có đến thời điểm thống kê của từng cấp tỉnh, cấp xã và số đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt trong cả nước.
- Tổng số đơn vị hành chính các cấp (cấp tỉnh, cấp xã và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt) là tổng số đơn vị hành chính hiện có đến thời điểm thống kê của cấp tỉnh, cấp xã và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt trong cả nước.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp đơn vị hành chính: cấp tỉnh, cấp xã;
- Nông thôn/đô thị/hải đảo/đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt; miền núi/vùng cao; dân tộc thiểu số; an toàn khu, biên giới.
- Loại đơn vị hành chính cấp tỉnh (Loại đặc biệt, Loại I, Loại II và Loại III).
- Loại đơn vị hành chính cấp xã (Loại I, Loại II và Loại III; số xã, phường, đặc khu).

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ
- Sử dụng dữ liệu hành chính

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Vụ Chính quyền địa phương, Bộ Nội vụ.

0102. Số tổ chức hành chính trong các cơ quan nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số tổ chức hành chính trong các cơ quan nhà nước gồm:

- Ở các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương:
 - + Số đơn vị, tổ chức cấp cục, vụ và tương đương trực thuộc bộ, ban, ngành và tương đương;
 - + Số đơn vị, tổ chức cấp phòng và tương đương trực thuộc cục và tương đương trực thuộc bộ, ngành và tương đương;
- Ở địa phương
 - + Số đơn vị, tổ chức cấp sở và tương đương trực thuộc Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
 - + Số đơn vị, tổ chức cấp phòng và tương đương trực thuộc các sở, ban, ngành và tương đương;

Số tổ chức hành chính trong các cơ quan nhà nước là số các tổ chức hành chính hiện có đến thời điểm thống kê trong các cơ quan cả nước.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp chính quyền
- Các cơ quan trung ương
- Các cơ quan địa phương

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ
- Dữ liệu hành chính

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Vụ Chính quyền địa phương, Vụ Tổ chức – Biên chế, Bộ Nội vụ.

0103. Số lượng thôn, tổ dân phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thôn, làng, bản... (gọi chung là thôn) và tổ dân phố, khu phố, khối phố... (gọi chung là tổ dân phố) là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã), đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt; nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản, tổ chức nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao.

- Thôn và tổ dân phố không phải là một cấp hành chính, do chính quyền xã, phường, đặc khu trực tiếp quản lý. Thôn được thành lập ở xã, đặc khu, tổ dân phố được thành lập ở phường, đặc khu và ở những khu đô thị, khu nhà ở tập thể của cơ quan trên địa bàn xã khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

- Số lượng thôn, tổ dân phố là số thôn, tổ dân phố hiện có đến thời điểm thống kê của từng xã, phường, đặc khu, đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt trong cả nước.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thôn, tổ dân phố

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ
- Dữ liệu hành chính

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Vụ Chính quyền địa phương, Bộ Nội vụ.

0104. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người hoạt động không chuyên trách là những người chỉ tham gia việc công trong một phần thời gian lao động.

Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố là tổng số người thỏa mãn khái niệm, quy định nêu trên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đảng viên
- Dân tộc
- Tôn giáo
- Giới tính
- Nhóm tuổi
- Trình độ đào tạo
- Lý luận chính trị

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

- Dữ liệu hành chính

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Vụ Chính quyền địa phương, Bộ Nội vụ

02. CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

0201. Số đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương bầu ra, là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương, chịu trách nhiệm trước cử tri địa phương và trước Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

Số đại biểu Hội đồng nhân dân là số lượng đại biểu được bầu ra tại cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, xã) trong 01 nhiệm kỳ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính
- Trình độ đào tạo
- Lý luận chính trị
- Dân tộc
- Tôn giáo
- Đảng viên
- Nhóm tuổi
- Giới tính
- Chức vụ trong Hội đồng nhân dân

3. Kỳ công bố

Đầu nhiệm kỳ

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Vụ Chính quyền địa phương, Bộ Nội vụ.

0202. Số lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm:

a) Cấp Trung ương, gồm:

- Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước;
- Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Thứ trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

b) Cấp tỉnh, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương;

c) Cấp xã, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Lãnh đạo chính quyền là số lượng người nắm giữ từng chức vụ thỏa mãn khái niệm nêu trên tại thời điểm thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hệ thống chính quyền
- Trình độ đào tạo
- Lý luận chính trị
- Dân tộc
- Tôn giáo
- Đảng viên
- Nhóm tuổi
- Giới tính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Vụ Chính quyền địa phương, Vụ Công chức - Viên chức, Bộ Nội vụ.

0203. Số lượng cán bộ, công chức

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm hoặc chỉ định giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở cấp tỉnh, ở cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng vào vị trí việc làm trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở cấp tỉnh, ở cấp xã; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an; trong tổ chức cơ yếu mà không phải là người làm công tác cơ yếu, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Số lượng cán bộ, công chức là tổng số người thỏa mãn khái niệm nêu trên đang làm việc tại cấp xã, cấp tỉnh và cấp trung ương.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hệ thống hành chính nhà nước (cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã)
- Biên chế được giao
- Cán bộ, công chức hiện có
- Đảng viên
- Dân tộc
- Tôn giáo
- Giới tính
- Nhóm tuổi
- Ngạch công chức
- Trình độ đào tạo

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ
- Dữ liệu hành chính

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Vụ Công chức - Viên chức, Bộ Nội vụ.

0204. Thu nhập bình quân một cán bộ, công chức

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của một cán bộ, công chức bao gồm tiền lương theo chức danh hoặc theo ngạch, bậc, các loại phụ cấp lương và các khoản thu nhập bổ sung khác phát sinh tại cơ quan, đơn vị cán bộ, công chức đang làm việc, không tính thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một năm của một cán bộ, công chức} = \frac{\text{Tổng thu nhập năm báo cáo của tất cả cán bộ, công chức đang làm việc}}{\text{Tổng số cán bộ, công chức đang làm việc tại năm báo cáo}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ

0205. Số lượng viên chức

1. Khái niệm, phương pháp tính

Viên chức là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

Số lượng viên chức là tổng số viên chức đang làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật tại thời điểm thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp đơn vị hành chính (trung ương, tỉnh và xã)
- Biên chế được giao
- Số lượng viên chức hiện có
- Đảng viên
- Dân tộc
- Tôn giáo
- Giới tính
- Nhóm tuổi
- Chuyên ngành lĩnh vực hoạt động (y tế (y, dược, dân số), giáo dục, khoa học công nghệ, khoa học xã hội, văn hóa, thể thao và du lịch, lĩnh vực khác).
- Chức danh nghề nghiệp viên chức
- Trình độ đào tạo
- Học hàm

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ
- Dữ liệu hành chính

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Vụ Công chức - Viên chức, Bộ Nội vụ

0206. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, xếp loại chất lượng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, xếp loại chất lượng là tổng số cán bộ, công chức, viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn để đánh giá, xếp loại chất lượng theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và Nghị định của Chính phủ về đánh giá và xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức tại thời điểm thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu

- Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng.
- Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Vụ Công chức - Viên chức, Bộ Nội vụ.

0207. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được bị kỷ luật là tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật theo các hình thức kỷ luật tương ứng với các hành vi vi phạm theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và Nghị định của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức tại thời điểm thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức kỷ luật
- Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập

Vụ Công chức - Viên chức, Bộ Nội vụ

0208. Số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng là những người được cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo các hình thức đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của nhà nước.

Số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng là tổng số cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo số lần được cử.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm
- Nhóm đối tượng
- Nhóm tuổi

- Hình thức đào tạo (trong nước/ngoài nước)
- Thời gian đào tạo
- Nguồn kinh phí đào tạo

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Vụ Công chức – Viên chức, Bộ Nội vụ.

0209. Sổ Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức là hợp đồng lao động, hợp đồng dịch vụ để thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ của công chức trong cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở cấp tỉnh, ở cấp xã.

Sổ Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức là tổng số hợp đồng thỏa mãn khái niệm nêu trên trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hợp đồng đối với chuyên gia, nhà khoa học, luật gia, luật sư giỏi, doanh nhân tiêu biểu, xuất sắc để thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ của vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý;
- Hợp đồng đối với nhân lực chất lượng cao để thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ;
- Hợp đồng dịch vụ để thực hiện công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị do chưa đáp ứng đủ nguồn nhân lực.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Vụ Công chức - Viên chức, Bộ Nội vụ.

03. HỘI, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ

0301. Số lượng hội, tổ chức phi chính phủ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hội là tổ chức tự nguyện của công dân, tổ chức Việt Nam cùng ngành nghề, cùng sở thích, cùng giới, có chung mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên, hoạt động thường xuyên, không vụ lợi nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội, hội viên, của cộng đồng; hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Tổ chức phi chính phủ là hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và các loại hình tổ chức xã hội khác do cá nhân, tổ chức thành lập hoạt động thường xuyên không vì mục đích lợi nhuận theo quy định của pháp luật và Điều lệ nhằm mục đích hỗ trợ phát triển.

Số lượng hội, tổ chức phi chính phủ là tổng số lượng các hội và các tổ chức phi chính phủ đã đăng ký thành lập hợp pháp tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực hoạt động
- Phạm vi hoạt động
- Cơ quan cấp phép.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Vụ Tổ chức phi chính phủ, Bộ Nội vụ.

0302. Số lượng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quỹ xã hội: Là quỹ được tổ chức, hoạt động với mục đích chính nhằm hỗ trợ và khuyến khích phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, khoa học và các mục đích phát triển cộng đồng, không vì mục đích lợi nhuận.

Quỹ từ thiện: Là quỹ được tổ chức, hoạt động với mục đích chính nhằm hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo và các đối tượng khác thuộc diện khó khăn cần sự trợ giúp của xã hội, không vì mục đích lợi nhuận.

Số lượng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện là tổng số các quỹ xã hội, quỹ từ thiện được thành lập hợp pháp tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực hoạt động
- Phạm vi hoạt động
- Cơ quan cấp phép

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Vụ Tổ chức phi chính phủ, Bộ Nội vụ.

04. THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

0401. Số phong trào thi đua

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phong trào thi đua là hoạt động có tổ chức do người có thẩm quyền phát động với sự tham gia tự nguyện của cá nhân, tập thể, hộ gia đình.

Phương pháp tính: Thống kê các phong trào thi đua do cấp trung ương; cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cơ quan, tổ chức, đơn vị phát động.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp chủ trì phát động thi đua: Chia làm 3 nhóm: cấp trung ương (Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương); cấp bộ, ban, ngành đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Phạm vi tổ chức thi đua: Chia thành 4 nhóm (Toàn quốc; Bộ, ban, ngành, đoàn thể, địa phương; Cụm, khối thi đua do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp tổ chức; Cơ quan, tổ chức, đơn vị).

- Thời hạn thi đua: Chia thành 5 nhóm (dưới 01 năm, 01 năm, từ 01 năm đến dưới 3 năm, từ 03 năm đến dưới 5 năm, từ 5 năm trở lên).

- Hình thức tổ chức phong trào thi đua: Chia thành 02 nhóm (thi đua thường xuyên và thi đua theo chuyên đề).

3. Kỳ công bố

Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.
- Sử dụng dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương, Bộ Nội vụ.

0402. Số lượng khen thưởng cấp Nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua cấp Nhà nước là hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Hình thức khen thưởng gồm: Huân chương; Huy chương; Danh hiệu vinh dự nhà nước; “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”.

Danh hiệu thi đua gồm: “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”. Danh hiệu thi đua đối với tập thể gồm: “Cờ thi đua của Chính phủ”.

Phương pháp tính: Tính số lượng của từng hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua cấp Nhà nước và theo từng hạng (nếu có phân hạng). Thời gian tính: Số liệu từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo đơn vị ban hành Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về khen thưởng (Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương);

- Theo đối tượng khen thưởng chia 3 nhóm:

+ Tập thể (trong đó chi tiết số lượng khen thưởng cho doanh nghiệp).

+ Hộ gia đình.

+ Cá nhân: Chia theo 5 nhóm: Lãnh đạo cấp bộ, cấp tỉnh và tương đương trở lên; Lãnh đạo cấp vụ, sở, ngành và tương đương; Doanh nhân; Các cấp lãnh đạo khác từ phó phòng trở lên; Người trực tiếp công tác, lao động, học tập, chiến đấu và phục vụ chiến đấu (công nhân, nông dân, ...).

- Theo phương thức khen thưởng: Huân chương; Huy chương; Danh hiệu vinh dự nhà nước; “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

- Sử dụng dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Bộ Nội vụ.

0403. Số lượng khen thưởng cấp bộ, ban, ngành đoàn thể trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, cấp tỉnh là hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ban, ngành, đoàn thể ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phương pháp tính: Các hình thức khen thưởng cấp bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm: Kỷ niệm chương và Bằng khen Các danh hiệu thi đua cấp bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cụ thể như sau “Danh hiệu thi đua đối với cá nhân gồm: “Chiến sĩ thi đua cấp bộ, ngành, tỉnh, thành phố”. Danh hiệu thi đua đối với tập thể gồm: “Cờ thi đua của bộ, ngành, tỉnh, thành phố” và “Tập thể lao động xuất sắc”. Tính số lượng của từng hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, cấp tỉnh. Thời gian tính: Số liệu từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo đối tượng khen thưởng chia 3 nhóm:

+ Tập thể (trong đó chi tiết số lượng khen thưởng cho doanh nghiệp).

+ Hộ gia đình.

+ Cá nhân: Chia theo 5 nhóm: Lãnh đạo cấp bộ, cấp tỉnh và tương đương trở lên; Lãnh đạo cấp vụ, sở, ngành và tương đương; Doanh nhân; Các cấp lãnh đạo khác từ phó phòng trở lên; Người trực tiếp công tác, lao động, học tập, chiến đấu và phục vụ chiến đấu(công nhân, nông dân, ...).

- Theo loại hình khen thưởng chia 5 nhóm: Thường xuyên; chuyên đề; đột xuất; đối ngoại; cống hiến; niên hạn; kháng chiến.

3. Kỳ công bố

Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

- Sử dụng dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Bộ Nội vụ.

0404. Số lượng tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng là đơn vị (Vụ, phòng, ban...) thi đua, khen thưởng được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phương pháp tính: Thống kê tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

Theo cơ cấu tổ chức bộ máy (Cấp Vụ thuộc bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương; cấp phòng, ban hoặc bộ phận thuộc Vụ, đơn vị; cấp Ban thuộc Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.
- Sử dụng dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Bộ Nội vụ.

0405. Số lượng công chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công chức làm công tác thi đua, khen thưởng là công chức được tuyển dụng làm việc trong các cơ quan (đơn vị) chuyên trách làm công tác thi đua, khen thưởng tại các bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và Ban Thi đua – Khen thưởng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Phương pháp tính: Thống kê tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính
- Nhóm tuổi
- Trình độ đào tạo
- Thâm niên công tác trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng: Chia làm 3 nhóm (dưới 5 năm, từ 5 năm đến dưới 10 năm, từ 10 năm trở lên).

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.
- Sử dụng dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương, Bộ Nội vụ.

05. VĂN THƯ, LƯU TRỮ

0501. Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư là các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hành chính chỉ đạo, hướng dẫn do cơ quan, tổ chức ban hành về hoạt động văn thư.

Phương pháp tính: Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn bản
- Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0502. Số lượng văn bản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Văn bản là thông tin thành văn được truyền đạt bằng ngôn ngữ hoặc ký hiệu, hình thành trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức và được trình bày đúng thể thức, kỹ thuật theo quy định. Văn bản của cơ quan, tổ chức gồm văn bản đi và văn bản đến.

Văn bản đi là tất cả các loại văn bản do cơ quan, tổ chức ban hành.

Văn bản đến là tất cả các loại văn bản do cơ quan, tổ chức nhận được từ cơ quan, tổ chức, cá nhân khác gửi đến.

Văn bản điện tử là văn bản dưới dạng thông điệp dữ liệu được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và trình bày đúng thể thức, kỹ thuật, định dạng theo quy định.

Phương pháp tính: Số lượng văn bản là số lượng văn bản đi, đến của cơ quan, tổ chức trong năm báo cáo, gồm cả văn bản giấy và văn bản điện tử tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn bản (văn bản đi, văn bản đến)
- Vật mang tin (giấy, điện tử)
- Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0503. Số lượng hồ sơ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hồ sơ là một tập hợp các văn bản, tài liệu có liên quan với nhau về một vấn đề, một sự việc, một đối tượng cụ thể hoặc có đặc điểm chung, hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Phương pháp tính: Số lượng hồ sơ là số hồ sơ do cán bộ, công chức, viên chức, người lao động lập trong quá trình giải quyết công việc từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hồ sơ (Hồ sơ giấy và Hồ sơ điện tử)
- Cấp hành chính
- Tình trạng hồ sơ

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0504. Số lượng tổ chức văn thư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức văn thư là tổ chức thực hiện việc quản lý văn bản và tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức; quản lý và sử dụng con dấu, thiết bị lưu khóa bí mật trong công tác văn thư.

Phương pháp tính: Số lượng tổ chức văn thư là số phòng văn thư, tổ văn thư, bộ phận văn thư tại cơ quan, tổ chức tính đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tổ chức văn thư (phòng văn thư, tổ văn thư, bộ phận văn thư)
- Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0505. Số lượng nhân sự làm công tác văn thư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhân sự làm công tác văn thư là người thực hiện các hoạt động văn thư theo quy định của pháp luật tại các cơ quan, tổ chức.

Phương pháp tính: Số lượng nhân sự làm công tác văn thư là số người làm chuyên trách văn thư hoặc người làm công tác văn thư kiêm nhiệm công tác khác có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính
- Trình độ đào tạo
- Ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức, chức danh nghề nghiệp văn thư
- Nhóm tuổi
- Cấp hành chính
- Lượt nhân sự được đào tạo, bồi dưỡng về lưu trữ trong năm

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0506. Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác lưu trữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác lưu trữ là các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hành chính chỉ đạo, hướng dẫn do cơ quan, tổ chức ban hành về hoạt động lưu trữ.

Phương pháp tính: Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác lưu trữ là số các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hành chính chỉ đạo, hướng dẫn có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn bản
- Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0507. Số lượng tổ chức lưu trữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức lưu trữ là tổ chức thực hiện các hoạt động thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu, bảo quản, thống kê, sử dụng tài liệu lưu trữ. Các tổ chức lưu trữ gồm các trung tâm lưu trữ hoặc tương đương; phòng lưu trữ; tổ lưu trữ; bộ phận lưu trữ.

Phương pháp tính: Số lượng tổ chức lưu trữ là số các trung tâm lưu trữ hoặc tương đương; phòng lưu trữ; tổ lưu trữ; bộ phận lưu trữ có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tổ chức lưu trữ (Trung tâm lưu trữ và tương đương; Phòng lưu trữ; Tổ lưu trữ; Bộ phận lưu trữ);

- Cấp hành chính.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0508. Số lượng nhân sự làm công tác lưu trữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhân sự làm công tác lưu trữ là người thực hiện các hoạt động lưu trữ theo quy định của pháp luật tại các cơ quan, tổ chức.

Phương pháp tính: Số lượng nhân sự làm công tác lưu trữ là số người làm chuyên trách lưu trữ hoặc người làm công tác lưu trữ kiêm nhiệm công tác khác có đến 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính

- Trình độ đào tạo

- Ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức, chức danh nghề nghiệp lưu trữ

- Nhóm tuổi

- Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0509. Số lượt người khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượt người khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ là số lượt người khai thác tài liệu do các tổ chức lưu trữ đưa ra phục vụ theo yêu cầu của các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Phương pháp tính: Số lượt người khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức khai thác sử dụng tài liệu:

+ Tại phòng đọc

+ Trực tuyến

- Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0510. Số lượng bản sao tài liệu lưu trữ được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bản sao tài liệu lưu trữ là bản chụp, in, số hóa, trích xuất nguyên văn toàn bộ hoặc một phần nội dung thông tin từ tài liệu lưu trữ.

Bản sao tài liệu lưu trữ bao gồm bản sao tài liệu lưu trữ có xác thực của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, người đứng đầu lưu trữ lịch sử và bản sao tài liệu lưu trữ không có xác thực.

Phương pháp tính: Số lượng bản sao tài liệu lưu trữ được cấp tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại bản sao

- Cấp hành chính

- Mục đích sử dụng: nghiên cứu khoa học, phục vụ hành chính, giáo dục

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0511. Số lượng phong đã ban hành danh mục tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phong lưu trữ là toàn bộ tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng có mối quan hệ hệ thống và lịch sử.

Việc tiếp cận có điều kiện đối với tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử được quy định như sau:

- Tài liệu lưu trữ có thông tin nếu sử dụng có thể ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia, dân tộc, quan hệ quốc tế; trật tự, an toàn xã hội; đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng được tiếp cận sau khi có ý kiến của cơ quan tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lưu trữ;

- Tài liệu lưu trữ tư đang lưu trữ tại lưu trữ lịch sử được tiếp cận khi có sự đồng ý của chủ sở hữu.

Phương pháp tính: Số lượng phong đã ban hành danh mục tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0512. Số lần công bố tài liệu lưu trữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công bố tài liệu lưu trữ là việc cơ quan có thẩm quyền quản lý tài liệu lưu trữ chính thức thông báo công khai toàn văn hoặc một phần tài liệu lưu trữ cho công chúng.

Phương pháp tính: Số lần công bố tài liệu lưu trữ tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0513. Số lần triển lãm, giới thiệu tài liệu lưu trữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Triển lãm tài liệu lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về triển lãm. Triển lãm là việc tổ chức trưng bày tác phẩm, hiện vật, tài liệu tập trung trong một thời gian, tại một không gian nhất định theo các hình thức khác nhau, bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau nhằm mục đích giới thiệu, công bố, phổ biến trong xã hội, cộng đồng.

Phương pháp tính: Số lần triển lãm, giới thiệu tài liệu lưu trữ tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức triển lãm

- Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0514. Số xuất bản phẩm lưu trữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xuất bản phẩm lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất bản. Xuất bản phẩm là tác phẩm, tài liệu về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật được xuất bản thông qua nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản.

Phương pháp tính: Số xuất bản phẩm lưu trữ tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức xuất bản phẩm
- Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0515. Số lượng trang thiết bị dùng cho lưu trữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trang thiết bị dùng cho lưu trữ là các trang thiết bị được dùng để phục vụ công tác lưu trữ.

Phương pháp tính: Số lượng trang thiết bị dùng cho lưu trữ là số các loại trang thiết bị được dùng để phục vụ công tác lưu trữ có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại trang thiết bị
- Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0516. Thu, chi cho hoạt động lưu trữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu cho hoạt động lưu trữ là toàn bộ các khoản thu của các cơ quan, tổ chức cho hoạt động lưu trữ, bao gồm thu từ ngân sách cấp, thu phí sử dụng tài liệu và thu khác từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Chi cho hoạt động lưu trữ là toàn bộ số kinh phí của các cơ quan, tổ chức chi cho hoạt động lưu trữ, bao gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thu cho hoạt động lưu trữ:

+ Nguồn thu (ngân sách cấp; phí, lệ phí được để lại; nguồn khác)

+ Cấp hành chính

- Chi cho hoạt động lưu trữ:

+ Nguồn chi (ngân sách cấp; phí, lệ phí được để lại; nguồn khác)

+ Lĩnh vực chi (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên)

+ Cấp hành chính

+ Loại chi phí: số hóa, chỉnh lý

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ.

0517. Số lượng tài liệu lưu trữ giấy; bản đồ; ghi âm; ghi hình; phim, ảnh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tài liệu lưu trữ là tài liệu hình thành trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng thuộc các chế độ chính trị - xã hội được lưu trữ theo quy định của Luật Lưu trữ và pháp luật khác có liên quan.

- Tài liệu lưu trữ giấy là tài liệu lưu trữ tạo lập trên giấy.

- Tài liệu bản đồ là tài liệu lưu trữ tạo lập trên giấy nhưng được bảo quản theo phương pháp riêng.

- Tài liệu ghi âm; ghi hình; phim, ảnh là tài liệu được lưu trữ trên vật mang tin khác không phải là giấy.

Phương pháp tính:

- Số lượng tài liệu lưu trữ giấy là tổng số hồ sơ/đơn vị bảo quản (ĐVBQ) được quy thành số mét giá tài liệu có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo. Tài liệu lưu trữ được quản lý theo các phong lưu trữ/ sưu tập lưu trữ/ công trình.

- Số lượng tài liệu bản đồ là tổng số tấm bản đồ (Bản đồ là tài liệu giấy nhưng được bảo quản theo phương pháp riêng) có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Số lượng tài liệu ghi âm là tổng số cuộn, băng, đĩa được quy ra số giờ nghe có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Số lượng tài liệu ghi hình là tổng số cuộn phim, cuộn băng video, đĩa được quy ra số giờ chiếu có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Số lượng tài liệu phim, ảnh là tổng số chiếc ảnh có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tài liệu lưu trữ giấy:

+ Tình trạng vật lý

+ Mức độ xử lý nghiệp vụ

+ Thời hạn bảo quản

+ Mức độ giá trị (lịch sử, hành chính, khoa học)

+ Cấp hành chính

- Tài liệu bản đồ; ghi âm; ghi hình; phim, ảnh:

+ Tình trạng vật lý

+ Mức độ xử lý nghiệp vụ

+ Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0518. Số lượng tài liệu lưu trữ giấy; bản đồ; ghi âm; ghi hình; phim, ảnh thu nộp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tài liệu lưu trữ giấy; bản đồ; ghi âm; ghi hình; phim, ảnh thu nộp là tài liệu có giá trị theo quy định của pháp luật lưu trữ, được lựa chọn để giao nộp vào các tổ chức lưu trữ.

Phương pháp tính: Số lượng tài liệu lưu trữ giấy (đơn vị tính là mét giá, hồ sơ, tài liệu); bản đồ (đơn vị tính là bản đồ); ghi âm (đơn vị tính là cuộn, số giờ

nghe); ghi hình (đơn vị tính là cuộn, số giờ chiếu); phim, ảnh (đơn vị tính là chiếc) đã thu nộp từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính

- Nguồn thu nộp: cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, cá nhân

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0519. Số lượng tài liệu lưu trữ giấy; bản đồ; ghi âm; ghi hình; phim, ảnh đã đến hạn thu nộp nhưng chưa thu nộp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tài liệu lưu trữ giấy; bản đồ; ghi âm; ghi hình; phim, ảnh đã đến hạn thu nộp nhưng chưa thu nộp là tài liệu có giá trị theo quy định của pháp luật lưu trữ, được lựa chọn để giao nộp vào các tổ chức lưu trữ nhưng chưa được thu nộp.

Phương pháp tính: Số lượng tài liệu lưu trữ giấy (đơn vị tính là mét giá, hồ sơ, tài liệu); bản đồ (đơn vị tính là bản đồ); ghi âm (đơn vị tính là cuộn, số giờ nghe); ghi hình (đơn vị tính là cuộn, số giờ chiếu); phim, ảnh (đơn vị tính là chiếc) đã đến hạn thu nộp nhưng chưa thu nộp tính đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0520. Quy mô của Kho lưu trữ tài liệu giấy

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy mô của Kho lưu trữ tài liệu giấy được xác định trên cơ sở số lượng tài liệu lưu trữ cần bảo quản.

Phương pháp tính: Quy mô của Kho lưu trữ tài liệu giấy theo quy định hiện hành có đến 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mức độ kho (mức độ 1, mức độ 2, mức độ 3, mức độ 4)
- Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0521. Số lượng tài liệu lưu trữ điện tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tài liệu lưu trữ điện tử bao gồm tài liệu lưu trữ số và các tài liệu lưu trữ điện tử khác.

Phương pháp tính: Số lượng tài liệu lưu trữ điện tử được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tài liệu
- Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0522. Quy mô của Kho lưu trữ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kho lưu trữ số bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ và tài liệu lưu trữ số.

Phương pháp tính: Quy mô của Kho lưu trữ số là tổng dung lượng lưu trữ của kho lưu trữ số đã được trang bị, tính theo Terabyte có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mức độ kho (mức độ 1, mức độ 2, mức độ 3, mức độ 4)
- Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0523. Số lượng tài liệu lưu trữ số được thu nộp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tài liệu lưu trữ số là tài liệu được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số bao gồm:

- Tài liệu lưu trữ tạo lập dạng số;
- Bản số hóa tài liệu lưu trữ.

Tài liệu lưu trữ số được thu nộp theo quy trình, tiêu chuẩn, cấu trúc dữ liệu hồ sơ, tài liệu nộp, được kiểm tra xác thực và truyền nhận trong môi trường điện tử an toàn.

Phương pháp tính: Số lượng tài liệu lưu trữ số được thu nộp được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0524. Số lượng tài liệu lưu trữ số được bảo quản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tài liệu lưu trữ số được bảo quản phải đáp ứng các tiêu chuẩn, cấu trúc dữ liệu hồ sơ, tài liệu lưu trữ số; bảo đảm tính toàn vẹn, thống nhất, độ xác

thực, an toàn và khả năng truy cập; được bảo quản và sử dụng theo phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ riêng biệt;

Tài liệu lưu trữ số phải bảo quản an toàn, toàn vẹn về nội dung và khuôn dạng, bảo đảm được xác thực lâu dài, khả năng truy cập và được chuyển đổi phù hợp với sự thay đổi của công nghệ, đáp ứng các yêu cầu của pháp luật về an toàn thông tin mạng;

Thời hạn lưu trữ dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ số như thời hạn lưu trữ của tài liệu lưu trữ số;

Tài liệu lưu trữ số được bảo quản trong kho lưu trữ số theo đơn vị là hồ sơ hoặc tài liệu..

Phương pháp tính: Số lượng tài liệu lưu trữ số được bảo quản được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0525. Số lượng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ là tập hợp các dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

Phương pháp tính: Số lượng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ tính đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

0526. Tỷ lệ chức năng phần mềm đáp ứng theo quy định

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chức năng phần mềm đáp ứng theo quy định là tỷ lệ giữa số lượng chức năng của phần mềm hiện có trên tổng số chức năng của phần mềm theo quy định của pháp luật và hướng dẫn nghiệp vụ của cơ quan có thẩm quyền.

Phương pháp tính: Tỷ lệ chức năng của phần mềm hiện có so với số lượng chức năng của phần mềm theo quy định tính đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ chức năng phần mềm đáp ứng theo quy định (\%)} = \frac{\text{Số lượng chức năng phần mềm hiện có}}{\text{Tổng số chức năng của phần mềm theo quy định và hướng dẫn}} \times 100\%$$

2. Phân tổ chủ yếu

Cấp hành chính

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

06. LAO ĐỘNG – VIỆC LÀM

0601. Số người lao động được giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người lao động được giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp là những người được người có thẩm quyền quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định.

Số người lao động được giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp là những người thoả mãn khái niệm nêu trên trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.



3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

0602. Số người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề là những người được người có thẩm quyền quyết định hỗ trợ học nghề theo quy định.

Số người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề là những người thoả mãn khái niệm nêu trên trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

0603. Số người lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm là những người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có nhu cầu được tư vấn, giới thiệu việc làm và đã được Trung tâm Giới thiệu việc làm tổ chức thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí cho người lao động ngay khi người lao động đến đăng ký thất nghiệp.

Số người lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm là những người thoả mãn khái niệm nêu trên trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

0604. Số người sử dụng lao động được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người sử dụng lao động được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động là người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định việc hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

Số người sử dụng lao động được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động là những người thỏa mãn khái niệm nêu trên trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

0605. Số lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép là chuyên gia, nhà quản lý, giám đốc điều hành, lao động kỹ thuật là người lao

động nước ngoài đáp ứng đủ điều kiện theo quy định được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép lao động.

Số lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép là những người thoả mãn khái niệm nêu trên tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính
- Quốc tịch
- Vị trí công việc
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

0606. Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm là tỷ lệ phần trăm giữa số người tìm kiếm được việc làm sau khi sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm với tổng số người đăng ký và sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người tìm kiếm được việc làm sau khi sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm}}{\text{Tổng số người đăng ký và sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm}} \times 100\%$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

0607. Số người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm là số lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm thông qua các dự án vay vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm.

Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm là những người thoả mãn khái niệm nêu trên trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- Các tổ chức thực hiện chương trình.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

0608. Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được cấp phép

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.

Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được cấp phép là những doanh nghiệp thoả mãn khái niệm nêu trên tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình doanh nghiệp;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

0609. Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là doanh nghiệp được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là những doanh nghiệp thoả mãn khái niệm nêu trên tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình doanh nghiệp
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại Cục Quản lý lao động ngoài nước.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ Nội vụ.

0610. Số người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Số người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng là những người thoả mãn khái niệm nêu trên trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính
- Trình độ chuyên môn
- Ngành nghề
- Khu vực thị trường.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Sở Nội vụ các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ Nội vụ.

0611. Số người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng về nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng về nước là người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài kết thúc hợp đồng và trở về nước.

Số người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng về nước là những người thỏa mãn khái niệm nêu trên trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính
- Khu vực thị trường.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Nội vụ các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ Nội vụ.

0612. Số vụ tai nạn lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vụ tai nạn lao động là vụ việc (cùng thời gian, cùng địa điểm, có thể có từ 01 người hoặc hơn 01 người bị nạn phải nghỉ làm việc từ một ngày trở lên hoặc bị chết) xảy ra do tai nạn lao động

Số vụ tai nạn lao động là tổng số vụ thoả mãn khái niệm nêu trên trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Số vụ chết người
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

0613. Số người bị tai nạn lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người bị tai nạn lao động là người bị thương phải nghỉ làm việc từ một ngày trở lên hoặc bị chết do tai nạn lao động

Số người bị tai nạn lao động là những người thoả mãn khái niệm nêu trên trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính
- Dạng chấn thương
- Số người chết
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

0614. Số người làm nghề nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là những người lao động làm nghề, công việc theo quy định hiện hành.

Số người làm nghề nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm là những người thoả mãn khái niệm nêu trên tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo công tác An toàn, vệ sinh lao động của Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Cơ sở dữ liệu của Bảo hiểm xã hội.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

0615. Số người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động là người theo quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động các quy định khác của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động

Số người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động là những người thoả mãn khái niệm nêu trên tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Báo cáo công tác An toàn, vệ sinh lao động của Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

0616. Số vụ đình công và số người tham gia đình công

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đình công là sự ngừng việc tạm thời, tự nguyện và có tổ chức của người lao động nhằm đạt được yêu cầu trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động và do tổ chức đại diện người lao động có quyền thương lượng tập thể là một bên tranh chấp lao động tập thể tổ chức và lãnh đạo.

Đình công bất hợp pháp là đình công: (i) không thuộc trường hợp được đình công quy định tại Bộ luật Lao động; (ii) không do tổ chức đại diện người lao động có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công; (iii) vi phạm các quy định về trình tự, thủ tục tiến hành đình công công theo quy định; (iv) khi tranh chấp lao động tập thể đang được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Bộ luật lao động; (v) tiến hành đình công tại nơi sử dụng lao động không được đình công theo quy định tại Bộ luật lao động; (vi) khi đã có quyết định hoãn hoặc ngừng đình công của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Bộ luật lao động.

Số vụ đình công là số vụ việc xảy ra theo khái niệm đình công nêu trên trong kỳ báo cáo.

Số người tham gia đình công là những người lao động cùng làm việc trong một doanh nghiệp hoặc một bộ phận của doanh nghiệp tham gia đình công.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở tổ chức và lãnh đạo đình công
- Loại hình doanh nghiệp
- Nhóm ngành kinh tế
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương
- Nguyên nhân
- Thời gian đình công
- Số người tham gia đình công
- Đình công hợp pháp/bất hợp pháp

3. Kỳ công bố:

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

0617. Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiền lương là khoản tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động để thực hiện công việc theo thỏa thuận. Tiền lương bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Tiền lương trả cho người lao động căn cứ vào năng suất lao động và chất lượng công việc.

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương} \\ \text{bình quân tháng} \\ \text{của lao động trong} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array} = \frac{\text{Tổng tiền lương mà người sử dụng lao động trả cho} \\ \text{người lao động trong khoảng thời gian } n \text{ tháng}}{\text{Số lao động của doanh nghiệp } \times n}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình sở hữu
- Một số ngành kinh tế
- Một số Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố

Năm

4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê hàng năm về lao động – tiền lương trong doanh nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

0618. Số doanh nghiệp cho thuê lại lao động được cấp phép

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp cho thuê lại lao động là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp, được cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động, có tuyển dụng, giao kết hợp đồng lao động với người lao động, sau đó chuyển người lao động sang làm việc và chịu sự điều hành của người sử dụng lao động khác mà vẫn duy trì quan hệ lao động với doanh nghiệp đã giao kết hợp đồng lao động.

Số doanh nghiệp cho thuê lại lao động được cấp phép là những doanh nghiệp thoả mãn khái niệm nêu trên tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình doanh nghiệp
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố:

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

0619. Số lao động cho thuê lại**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người lao động thuê lại là người lao động có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, được doanh nghiệp cho thuê lại tuyển dụng và giao kết hợp đồng lao động, sau đó chuyển sang làm việc và chịu sự điều hành của bên thuê lại lao động.

Số lao động cho thuê lại là những người thoả mãn khái niệm nêu trên tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố:

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

0620. Số doanh nghiệp đăng ký nội quy lao động**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số doanh nghiệp đăng ký nội quy lao động là số doanh nghiệp thuộc diện phải đăng ký nội quy lao động theo quy định đã tiến hành đăng ký nội quy lao động tại cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người sử dụng lao động đăng ký kinh doanh.

Số doanh nghiệp đăng ký nội quy lao động là những doanh nghiệp thoả mãn khái niệm nêu trên tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình doanh nghiệp

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố:

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

0621. Số thỏa ước lao động tập thể trong doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thỏa ước lao động tập thể là thỏa thuận đạt được thông qua thương lượng tập thể và được các bên ký kết bằng văn bản.

Số thỏa ước lao động tập thể bao gồm: thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp, thỏa ước lao động tập thể ngành, thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp và các thỏa ước lao động tập thể khác còn hiệu lực.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại Thỏa ước lao động tập thể
- Loại hình doanh nghiệp
- Doanh nghiệp trong KCN, KCX, KKT và ngoài KCN, KCX, KKT
- Nhóm ngành kinh tế
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố:

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

0622. Số tổ chức đại diện người lao động và số thành viên tổ chức đại diện người lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở là tổ chức được thành lập trên cơ sở tự nguyện của người lao động tại một đơn vị sử dụng lao động nhằm mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động trong quan hệ lao động thông qua thương lượng tập thể hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật về lao động.

Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở bao gồm công đoàn cơ sở và tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.

Số tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở là số công đoàn cơ sở và số tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp theo khái niệm nêu trên được thành lập, hoạt động theo quy định pháp luật trong kỳ báo cáo.

Thành viên của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở là những người lao động thành lập, gia nhập và tham gia hoạt động tại tổ chức tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở của họ.

Thành viên tổ chức đại diện người lao động bao gồm thành viên của công đoàn cơ sở và thành viên của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.

Số thành viên tổ chức đại diện người lao động bao gồm số đoàn viên của công đoàn cơ sở và số thành viên của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình doanh nghiệp
- Loại loại hình tổ chức đại diện người lao động
- Loại thành viên tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở
- Doanh nghiệp trong KCN, KCX, KKT và ngoài KCN, KCX, KKT
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố:

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

0623. Số vụ tranh chấp lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, lợi ích phát sinh giữa các bên trong quá trình xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ lao động; tranh chấp giữa các tổ chức đại diện người lao động với nhau; tranh chấp phát sinh từ quan hệ có liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động.

Tranh chấp lao động bao gồm: tranh chấp lao động cá nhân; tranh chấp lao động tập thể về quyền và lợi ích.

Tranh chấp lao động cá nhân là tranh chấp giữa người lao động với người sử dụng lao động; giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; giữa người lao động thuê lại với người sử dụng lao động thuê lại;

Tranh chấp lao động tập thể về quyền là tranh chấp giữa một hay nhiều tổ chức đại diện người lao động với người sử dụng lao động hoặc một hay nhiều tổ chức của người sử dụng lao động phát sinh từ việc giải thích và thực hiện khác nhau quy định của thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế và thỏa thuận hợp pháp khác, quy định của pháp luật về lao động hoặc khi người sử dụng lao động có hành vi phân biệt đối xử đối với người lao động, thành viên ban lãnh đạo của tổ chức đại diện người lao động vì lý do thành lập, gia nhập, hoạt động trong tổ chức đại diện người lao động; can thiệp, thao túng tổ chức đại diện người lao động; vi phạm nghĩa vụ về thương lượng thiện chí.

Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích là tranh chấp lao động phát sinh trong quá trình thương lượng tập thể hoặc khi một bên từ chối thương lượng hoặc không tiến hành thương lượng trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

Tranh chấp lao động được giải quyết thông qua thiết chế hòa giải viên lao động, hội đồng trọng tài lao động, tòa án nhân dân.

Số vụ tranh chấp lao động là số vụ việc phát sinh theo khái niệm và phân loại nêu trên trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình doanh nghiệp
- Loại tranh chấp
- Thiết chế tiếp nhận giải quyết tranh chấp
- Doanh nghiệp trong KCN, KKT, KCX, KKT và ngoài KCN, KCX, KKT
- Nguyên nhân
- Nhóm ngành kinh tế
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố:

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

0624. Số cuộc đối thoại, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đối thoại tại nơi làm việc là việc chia sẻ thông tin, tham khảo, thảo luận, trao đổi ý kiến giữa người sử dụng lao động với người lao động hoặc tổ chức đại diện người lao động về những vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích và mối quan

tâm của các bên tại nơi làm việc nhằm tăng cường sự hiểu biết, hợp tác, cùng nỗ lực hướng tới giải pháp các bên cùng có lợi.

Các hình thức đối thoại bao gồm: định kỳ; khi có yêu cầu của một hoặc các bên; khi có vụ việc.

Hội nghị người lao động là hội nghị do người sử dụng lao động phối hợp với tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở và nhóm đại diện người lao động tổ chức hàng năm theo quy định của pháp luật.

Số cuộc đối thoại, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc là số cuộc đối thoại theo khái niệm và phân loại nêu trên được thực hiện trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình doanh nghiệp
- Loại hình đối thoại
- Doanh nghiệp trong KCN, KKT, KCX, KKT và ngoài KCN, KCX, KKT
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố:

Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

07. NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

0701. Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng (thường xuyên) bao gồm những người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng sau:

- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 là người đã tham gia tổ chức cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và được kết nạp hoặc kết nạp lại vào Đảng Cộng sản Đông Dương trước ngày 19 tháng 8 năm 1945;

- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 là người có một trong các điều kiện, tiêu chuẩn sau đây:

+ Đã tham gia tổ chức cách mạng, lực lượng vũ trang từ cấp huyện hoặc tương đương trở lên trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến

ngày khởi nghĩa của từng địa phương và sau đó tiếp tục tham gia một trong hai cuộc kháng chiến;

+ Đã hoạt động ở cơ sở trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa của từng địa phương sau đó tiếp tục tham gia một trong hai cuộc kháng chiến và khi hoạt động ở cơ sở trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa của địa phương là Bí thư, Chủ tịch, Chủ nhiệm Việt Minh, Bí thư Nông dân cứu quốc, Bí thư Thanh niên cứu quốc, Bí thư Phụ nữ cứu quốc cấp xã hoặc tương đương; đội trưởng, tổ trưởng, nhóm trưởng của đội, tổ, nhóm tự vệ chiến đấu, tuyên truyền giải phóng, thanh niên cứu quốc, nông dân cứu quốc, phụ nữ cứu quốc, thiếu nhi cứu quốc ở địa phương chưa hình thành tổ chức quần chúng cách mạng cấp xã; người được kết nạp vào tổ chức Việt Minh sau đó được giao nhiệm vụ ở lại địa phương hoạt động phát triển cơ sở cách mạng; người tham gia hoạt động cách mạng tháng Tám năm 1945 và sau ngày khởi nghĩa đến ngày 31 tháng 8 năm 1945 giữ một trong các chức vụ người đứng đầu quy định tại điểm này hoặc tham gia tổ chức cách mạng, lực lượng vũ trang từ cấp huyện hoặc tương đương trở lên;

+ Người hoạt động cách mạng quy định tại điểm a và điểm b khoản này không tiếp tục tham gia một trong hai cuộc kháng chiến do yêu cầu giảm chính, phục viên hoặc không đủ sức khỏe.

- Thương binh là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ trong Quân đội nhân dân và sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ trong Công an nhân dân bị thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét công nhận là thương binh, cấp “Giấy chứng nhận thương binh” và “Huy hiệu thương binh”.

- Người hưởng chính sách như thương binh là người không phải là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ trong Quân đội nhân dân và sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ trong Công an nhân dân bị thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét công nhận là người hưởng chính sách như thương binh và cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh”. Thương binh loại B là quân nhân, công an nhân dân bị thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên trong khi tập luyện, công tác đã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993.

- Bệnh binh là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ trong Quân đội nhân dân và sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ trong Công an nhân dân bị mắc bệnh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên khi làm nhiệm vụ cấp bách, nguy hiểm mà không đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí thì được cơ quan có thẩm quyền cấp “Giấy chứng nhận bệnh binh” khi thôi phục vụ trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

- Bà mẹ Việt Nam anh hùng là người được tặng hoặc truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo quy định tại Pháp lệnh Quy định danh hiệu và vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”, cụ thể:

- + Có 2 con trở lên là liệt sĩ;
- + Chỉ có 2 con mà 1 con là liệt sĩ và 1 con là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;
- + Chỉ có 1 con mà người con đó là liệt sĩ;
- + Có 1 con là liệt sĩ và có chồng hoặc bản thân là liệt sĩ;
- + Có 1 con là liệt sĩ và bản thân là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81 % trở lên

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến đang hưởng trợ cấp hàng tháng là:

- + Người được Nhà nước tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân" theo quy định của pháp luật;
- + Người được Nhà nước tuyên dương Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến vì có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, sản xuất phục vụ kháng chiến.

- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người đã công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 8 năm 1961 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 tại vùng mà quân đội Mỹ đã sử dụng chất độc hóa học ở chiến trường B, C, K và một số địa danh thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị bị nhiễm chất độc hóa học dẫn đến bị mắc bệnh có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên bị sinh con dị dạng, dị tật hoặc vô sinh được cơ quan có thẩm quyền cấp “Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học”.

- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đây là người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đây trong thời gian bị tù, đây không khai báo thông tin có hại cho cách mạng, kháng chiến, không làm tay sai cho địch thì được cơ quan có thẩm quyền xem xét công nhận là người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đây.

- Người có công giúp đỡ cách mạng là người đã có thành tích giúp đỡ cách mạng trong lúc khó khăn, nguy hiểm và được Nhà nước khen tặng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945;

+ Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến;

+ Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huy chương Kháng chiến.

- Thân nhân của Người có công với cách mạng

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, con liệt sỹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng, người có công nuôi liệt sỹ; trường hợp có nhiều liệt sỹ thì theo các mức thân nhân của hai liệt sỹ, thân nhân của ba liệt sỹ trở lên; Vợ hoặc chồng liệt sỹ.

+ Người hoạt động cách mạng trước 01 tháng 01 năm 1945 và người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 khi chết thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng (vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng).

+ Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất (Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng).

+ Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất (Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng).

Người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần bao gồm:

- Thân nhân của Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 khi người hoạt động cách mạng chết.

- Người thừa kế theo quy định của pháp luật giữ Bằng "Tổ quốc ghi công" được hưởng trợ cấp tiền tuất một lần khi báo tử Liệt sỹ;

- Đại diện người thừa kế theo quy định của pháp luật của thân nhân liệt sỹ được hưởng trợ cấp một lần khi thân nhân liệt sỹ chết (Cha đẻ, mẹ đẻ, con liệt sỹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng, người có công nuôi liệt sỹ; trường hợp có nhiều liệt sỹ thì theo các mức thân nhân của hai liệt sỹ, thân nhân của ba liệt sỹ trở lên; Vợ hoặc chồng liệt sỹ).

- Thân nhân của Bà mẹ Việt Nam anh hùng được hưởng trợ cấp một lần khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng chết hoặc khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng được

tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

- Thân nhân của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được hưởng trợ cấp một lần khi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến từ trần hoặc khi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” trong thời kỳ kháng chiến.

- Thân nhân của Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh bệnh binh được hưởng trợ cấp một lần khi Thương binh, bệnh binh khi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

- Thân nhân của Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng trợ cấp một lần khi Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

- Thân nhân của con đẻ của Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng trợ cấp một lần khi con đẻ của Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học chết.

- Thân nhân người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày được hưởng trợ cấp một lần khi người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày chết mà chưa được hưởng chế độ.

- Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế. Thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế được hưởng trợ cấp một lần khi người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.

- Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huy chương Kháng chiến. Thân nhân của người có công giúp đỡ cách mạng được hưởng trợ cấp một lần khi người có công giúp đỡ cách mạng chết mà chưa hưởng chế độ ưu đãi hoặc khi người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công là số người có công thỏa mãn khái niệm nêu trên trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thường xuyên/ một lần

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố:

Năm

4. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Nội vụ các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Người có công, Bộ Nội vụ.

0702. Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở là số những hộ gia đình người có công được cấp, xây nhà tình nghĩa, được hỗ trợ kinh phí từ quỹ đền ơn đáp nghĩa để xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở hoặc được hỗ trợ cấp đất để xây nhà.

Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở là những hộ thoả mãn khái niệm nêu trên trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức hỗ trợ
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố:

Năm

4. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Nội vụ các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Người có công, Bộ Nội vụ.

0703. Kinh phí hỗ trợ hộ người có công cải thiện nhà ở**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Toàn bộ các nguồn tài chính chi cho sự nghiệp chăm lo cải thiện nhà ở cho người có công với cách mạng bao gồm: nguồn ngân sách (Trung ương và địa phương); nguồn đóng góp tài trợ của các tổ chức, cá nhân.

2. Phân tổ chủ yếu:

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

3. Kỳ công bố:

Năm

4. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Nội vụ các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Người có công, Bộ Nội vụ.

0704. Tổng quỹ đền ơn đáp nghĩa

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Quỹ Đền ơn đáp nghĩa được xây dựng bằng sự đóng góp tự nguyện theo trách nhiệm và tình cảm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và ngoài nước để cùng nhà nước chăm sóc người có công với cách mạng.

Quỹ Đền ơn đáp nghĩa không thuộc ngân sách nhà nước và được hạch toán độc lập. Quỹ Đền ơn đáp nghĩa được thành lập ở các cấp trung ương, tỉnh và cơ sở.

Tổng quỹ đền ơn đáp nghĩa là tổng cộng nguồn kinh phí huy động được ở trung ương và các địa phương trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu:

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

3. Kỳ công bố:

Năm

4. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Nội vụ các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Người có công, Bộ Nội vụ.

08. BÌNH ĐẲNG GIỚI

0801. Số người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người làm công tác bình đẳng giới là những người được phân công làm các công tác về sự tiến bộ phụ nữ, công tác bình đẳng giới, bao gồm đội ngũ chuyên trách về bình đẳng giới từ Trung ương đến tỉnh; đội ngũ cộng tác viên về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ ở cấp xã và thôn, bản, cụm dân cư; cả chuyên trách và kiêm nhiệm.

Người được tập huấn nghiệp vụ là những người đã tham dự các khóa đào tạo dành riêng cho những người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ, bao gồm cả kiến thức về giới và kỹ năng hoạt động về bình đẳng giới.

Số người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ là toàn bộ số cán bộ, công chức, viên chức, cộng tác viên làm công tác

bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ trên phạm vi cả nước.

Số người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ là những người thoả mãn khái niệm nêu trên trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Chuyên trách/ kiêm nhiệm
- Số được tập huấn nghiệp vụ
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố:

Năm

4. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và các địa phương trực thuộc trung ương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Vụ Công tác thanh niên và Bình đẳng giới, Bộ Nội vụ

0802. Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới là kinh phí được bố trí từ Ngân sách nhà nước các cấp, nguồn tài trợ và các nguồn hợp pháp khác dành cho công tác bình đẳng giới.

Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới là kinh phí trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn kinh phí
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố:

Năm

4. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và các địa phương trực thuộc trung ương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Vụ Công tác thanh niên và Bình đẳng giới, Bộ Nội vụ.

Phuoc